

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN 911

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2024/CBTT-911

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: NO1

- Địa chỉ: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 0246.686.0911

Fax:

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 19/04/2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 công bố Báo cáo tài chính quý I.2024 kèm Giải trình về chênh lệch lợi nhuận của Quý I.2024 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2024 tại đường dẫn <https://911group.com.vn/> mục Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế Quý I.2024;

- Báo cáo tài chính Quý I.2024.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đinh Tuấn
CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Đình Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN 911

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2023/CV-BCKD

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý I năm
2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ vào Quy trình công bố thông tin của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý I.2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911.

Thực hiện theo quy định về công bố Thông tin Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 xin giải trình về biến động của lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Lợi nhuận sau thuế	6.100	1.047	5.053	482,617

Theo những số liệu thống kê trên báo cáo tài chính quý 1 năm 2024, lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 đạt 6.100 triệu đồng tăng 5.053 triệu đồng tương đương với mức tăng 482,617% so với cùng kỳ năm 2023.

Lợi nhuận tăng chủ yếu đến từ việc mở rộng quy mô hoạt động, đồng thời Công ty đã thực hiện những hợp đồng đã ký trong năm 2023, đa dạng hóa các danh mục sản phẩm, tiết giảm chi phí và tăng năng suất lao động. Tỷ lệ chi phí hoạt động trên doanh thu thuần ở mức 1,40% giảm 2,02% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 về biến động giữa hai kỳ báo cáo Quý I.2024 và Quý I.2023.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN 911
C.P.
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lưu Đình Tuấn

CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Đình Tuấn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2024



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính:	
Bảng cân đối kế toán	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 – 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký là: 240.000.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tỷ đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng ban
Bà Lưu Thị Kim Dung	Thành viên
Bà Lê Thị Loan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty thục ngày 31/03/2024.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

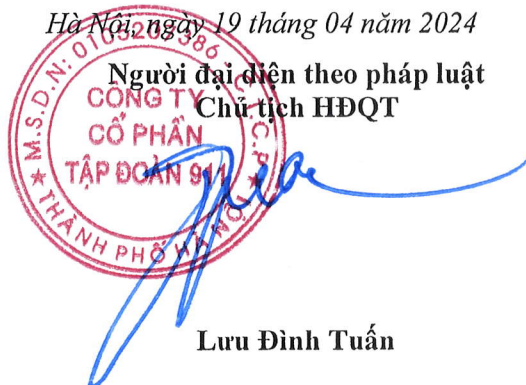
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/03/2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT



Lưu Đình Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		458,778,634,536	320,556,511,000
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	31,480,982,326	47,065,827,923
111	1. Tiền		8,833,592,488	23,277,600,520
112	2. Các khoản tương đương tiền		22,647,389,838	23,788,227,403
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		117,245,551,267	96,657,039,267
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		196,184,738,966	49,242,214,937
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	136,591,522,944	26,979,482,619
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	47,147,640,279	15,249,959,089
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	12,445,575,743	7,012,773,229
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	113,352,115,947	127,420,306,394
141	1. Hàng tồn kho		113,352,115,947	127,420,306,394
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		515,246,030	171,122,479
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14.a	515,246,030	171,122,479
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		65,664,671,720	117,910,893,077
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		726,709,500	976,696,900
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	726,709,500	976,696,900
220	II. Tài sản cố định		34,682,466,932	86,658,295,591
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	24,692,544,130	27,382,411,127
222	- Nguyên giá		66,652,923,411	69,917,314,188
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41,960,379,281)	(42,534,903,061)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	9,984,537,247	13,765,113,114
225	- Nguyên giá		11,907,595,785	16,243,959,421
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,923,058,538)	(2,478,846,307)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	5,385,555	45,510,771,350
228	- Nguyên giá		64,395,000	45,564,395,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59,009,445)	(53,623,650)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	30,000,000,000	30,000,000,000
231	- Nguyên giá		30,000,000,000	30,000,000,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		255,495,288	275,900,586
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14.b	255,495,288	275,900,586
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		524,443,306,256	438,467,404,077

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		209,788,837,120	129,912,951,478
310	I. Nợ ngắn hạn		203,407,737,714	123,030,116,979
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	91,204,096,278	30,542,195,134
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	36,484,627,809	24,784,346,864
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8,718,002,252	6,250,939,075
314	4. Phải trả người lao động		-	691,000,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18.a	-	120,158,580
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19.a	3,798,311,200	3,770,000,000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.a	63,202,700,175	56,871,477,326
330	II. Nợ dài hạn		6,381,099,406	6,882,834,499
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20.b	6,381,099,406	6,882,834,499
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		314,654,469,136	308,554,452,599
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	314,654,469,136	308,554,452,599
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		240,000,000,000	240,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		240,000,000,000	240,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74,654,469,136	68,554,452,599
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		74,654,469,136	68,554,452,599
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		524,443,306,256	438,467,404,077

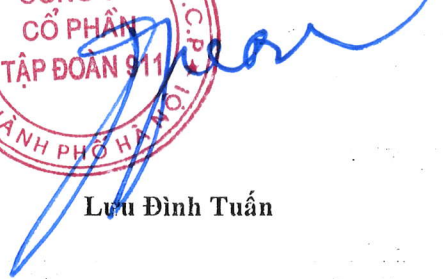
Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

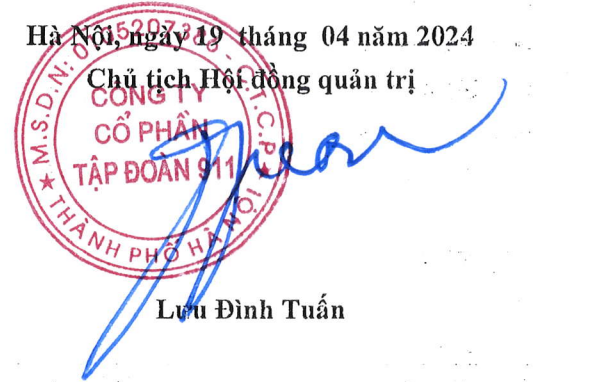




Đặng Thị Huyền Ngọc

Nguyễn Thị Thúy

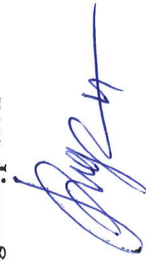
Lưu Đình Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2024		Quý I năm 2023		Đơn vị tính: VND
			Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Lũy kế 3 tháng đầu Quý I năm 2024	Lũy kế 3 tháng đầu Quý I năm 2023	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	293,832,247,507	72,360,919,010	293,832,247,507	72,360,919,010	
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		293,832,247,507	72,360,919,010	293,832,247,507	72,360,919,010	
11	4. Giá vốn hàng bán	23	278,536,169,491	68,691,697,168	278,536,169,491	68,691,697,168	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		15,296,078,016	3,669,221,842	15,296,078,016	3,669,221,842	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	698,559,460	57,124,838	698,559,460	57,124,838	
22	7. Chi phí tài chính	25	1,346,061,017	1,359,128,428	1,346,061,017	1,359,128,428	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,344,447,017	1,280,301,347	1,344,447,017	1,280,301,347	
24	8. Chi phí bán hàng	26.a	600,918,991	372,906,095	600,918,991	372,906,095	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.b	3,536,085,981	2,111,491,641	3,536,085,981	2,111,491,641	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10,511,571,487	(117,179,484)	10,511,571,487	(117,179,484)	
31	11. Thu nhập khác	27	1,202,020,201	6,381,818,265	1,202,020,201	6,381,818,265	
32	12. Chi phí khác	28	4,088,571,017	4,955,751,852	4,088,571,017	4,955,751,852	
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(2,886,550,816)	1,426,066,413	(2,886,550,816)	1,426,066,413	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		7,625,020,671	1,308,886,929	7,625,020,671	1,308,886,929	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	1,525,004,134	261,777,386	1,525,004,134	261,777,386	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6,100,016,537	1,047,109,543	6,100,016,537	1,047,109,543	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	251	44	251	44	

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024




Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	7,625,020,671	21,252,528,526
	2. Điều chỉnh cho các khoản	3,292,070,321	(13,405,588,482)
02	- Khấu hao tài sản cố định	2,644,568,764	14,103,010,709
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,614,000	(8,115,274,221)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(698,559,460)	(29,845,651,495)
06	- Chi phí lãi vay	1,344,447,017	10,452,326,525
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	10,917,090,992	7,846,940,044
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(100,634,741,361)	63,892,931,789
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	14,068,190,447	24,111,708,864
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	72,641,552,332	(677,597,538,069)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(323,718,253)	690,934,948
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1,464,605,597)	(10,572,485,105)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10,769,268,517)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4,796,231,440)	(602,396,776,045)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(3,145,187,444)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	1,202,020,201	19,699,629,629
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20,588,512,000)	(170,008,993,613)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		769,564,954,346
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	698,559,460	27,740,642,363
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(18,687,932,339)	643,851,045,281
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	69,109,047,201	212,368,428,680
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(57,598,744,924)	(217,693,420,133)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(3,264,712,998)	(16,152,887,990)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	8,245,589,279	(33,477,879,443)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(15,238,574,500)	7,976,389,792
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	47,065,827,923	39,010,097,988
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		79,340,143
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	31,827,253,423	47,065,827,923

Người lập biểu

Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký trong kỳ là: 240.000.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi tỷ đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong năm là: 40 người.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

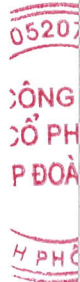
2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng



Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng hàng hóa.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi

được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7.414.709.730	7.698.335.234
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.418.882.758	15.579.265.286
Các khoản tương đương tiền	22.647.389.838	23.788.227.403
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (*)	22.647.389.838	23.788.227.403
Cộng	31.480.982.326	47.065.827.923

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm và Ngân hàng TNCP Quân Đội, trả lãi cuối kỳ Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a Ngắn hạn	117.245.551.267	-	96.657.039.267	-
b Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	-	-
Cộng	117.245.551.267	-	96.657.039.267	-

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm, lãi suất từ 3% - 3,3%/năm, trả lãi cuối kỳ Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền

5. Phải thu khách hàng

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a Ngắn hạn	136.591.522.944	26.979.482.619
Công ty Cổ phần Xây Lấp PDF Việt Nam	1.104.000.000	6.804.000.000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PLC	1.185.000.000	3.901.529.011
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam		4.822.289.640
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DACINCO	106.137.000.001	3.335.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TPC	8.553.154.400	13.154.400
XÍ NGHIỆP KHAI THÁC ĐÁ TẠI KHÁNH HÒA – CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI	2.700.040.000	8.748.000
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN TINH BỘT SẮN KHOUNMIXAY SAMOUAY	1.024.790.628	
Công ty TNHH Công nghiệp Nguyên Phúc	524.000.000	644.000.000
Công ty CP Thương mại Thái Thành	497.223.075	369.647.319
Các đối tượng khác	14.866.314.840	7.081.114.249
b Dài hạn		
Cộng	136.591.522.944	26.979.482.619

6. Trả trước cho người bán

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a Ngắn hạn	47.147.640.279	15.249.959.089
Công ty TNHH tư vấn và ĐT xây dựng Trung Anh		729.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn Call Me	5.469.416.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Công ty TNHH UFO Việt Nam	4.911.900.000	
Công ty TNHH kiểm toán TTP	80.000.000	80.000.000
Công ty TNHH ô tô chuyên dụng Hiệp Hòa	585.000.000	585.000.000
Weichai Singapore PTE LTD	4.284.766.000	
Các đối tượng khác	31.816.558.279	13.855.959.089
b Dài hạn	-	-
Cộng	47.147.640.279	15.249.959.089

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	12.445.575.743	-	7.012.773.229	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	11.336.662.145	-	5.825.785.228	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long	1.041.051.550	-	1.117.483.950	-
- Ngân hàng TMCP quân đội - CN Thăng Long	6.614.686.450	-	4.417.423.750	-
- Ngân hàng MSB	3.519.993.527	-	175.993.527	-
- Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm	144.330.618	-	114.884.001	-
- Đối tượng khác	16.600.000	-	-	-
Phải thu khác	1.108.913.598	-	1.186.988.001	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	497.467.479	-	575.541.882	-
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội	108.650.442	-	108.650.442	-
- Các đối tượng khác	502.795.677	-	502.795.677	-
b Dài hạn	726.709.500	-	976.696.900	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	726.709.500	-	976.696.900	-
Cộng	13.172.285.243	-	7.989.470.129	-

(*) Đây là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn tại các Công ty cho thuê tài chính để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính Khi kết thúc thời hạn thuê và khi Bên Thuê đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty thuê mua tài chính sẽ hoàn trả tiền ký quỹ cho Bên Thuê

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.820.547.934	-	1.583.051.955	-
Công cụ, dụng cụ	219.916.667	-	185.185.185	-
Chi phí SXKD dở dang	2.040.842.778	-	8.678.631.793	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	109.270.808.568	-	116.973.437.461	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-	-	-
Cộng	113.352.115.947	-	127.420.306.394	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1,755,995,390	40,305,141,253	27,009,063,272	424,855,000	422,259,273	69,917,314,188
Số tăng trong năm	-	3,381,798,434	-	-	-	3,381,798,434
- Mua trong năm		3,381,798,434				3,381,798,434
Số giảm trong năm	-	4,826,691,029	1,819,498,182	-	-	6,646,189,211
- Thanh lý, nhượng bán		4,826,691,029	1,819,498,182			6,646,189,211
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	1,755,995,390	38,860,248,658	25,189,565,090	424,855,000	422,259,273	66,652,923,411
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,279,522,708	27,446,047,901	13,012,837,281	374,235,898	422,259,273	42,534,903,061
Số tăng trong năm	84,219,499	1,501,368,754	626,424,435	7,764,848	-	2,219,777,536
- Khấu hao trong năm	84,219,499	1,501,368,754	626,424,435	7,764,848		2,219,777,536
Số giảm trong năm	-	974,803,134	1,819,498,182	-	-	2,794,301,316
- Thanh lý, nhượng bán		974,803,134	1,819,498,182			2,794,301,316
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	1,363,742,207	27,972,613,521	11,819,763,534	382,000,746	422,259,273	41,960,379,281
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	476,472,682	12,859,093,352	13,996,225,991	50,619,102	-	27,382,411,127
Tại ngày cuối năm	392,253,183	10,887,635,137	13,369,801,556	42,854,254	-	24,692,544,130

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số đầu năm		16,243,959,421				16,243,959,421
- Thuê tài chính trong năm		-				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		4,336,363,636				4,336,363,636
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số cuối năm		11,907,595,785				11,907,595,785
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm		2,478,846,307				2,478,846,307
- Khấu hao trong năm		419,405,433				419,405,433
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		975,193,202				975,193,202
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số cuối năm		1,923,058,538				1,923,058,538
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		13,765,113,114				13,765,113,114
Tại ngày cuối năm		9,984,537,247				9,984,537,247

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền sáng chế	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	45,500,000,000	64,395,000	-	-	45,564,395,000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm (*)					
- Tặng khác					
Số giảm trong năm	45,500,000,000	-	-	-	45,500,000,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	45,500,000,000				45,500,000,000
- Giảm khác					
- Giảm do không đủ điều kiện					
Số dư cuối năm	-	64,395,000	-	-	64,395,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		53,623,650			53,623,650
Số tăng trong năm	-	5,385,795	-	-	5,385,795
- Khấu hao trong năm		5,385,795			5,385,795
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	59,009,445	-	-	59,009,445
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	45,500,000,000	10,771,350	-	-	45,510,771,350
Tại ngày cuối năm	-	5,385,555	-	-	5,385,555

Đơn vị tính: VND

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND Số cuối năm
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
Nhà và quyền sử dụng đất (*)	30,000,000,000			30,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất				-
Giá trị còn lại				-
Nhà và quyền sử dụng đất	30,000,000,000	-		30,000,000,000

(*): Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 31/03/2024 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này là không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm mới tài sản cố định	-	-
Cộng	-	-

14. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a Ngắn hạn	515,246,030	171,122,479
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	515,246,030	171,122,479
- Chi phí thuê mặt bằng	-	-
b Dài hạn	255,495,288	275,900,586
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	255,495,288	275,900,586
Cộng	770,741,318	447,023,065

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Ngắn hạn	91,204,096,278	91,204,096,278	30,542,195,134	30,542,195,134
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	67,050,447,740	67,050,447,740	23,555,859,090	23,555,859,090
SHAANITONLY HEAVY INDUSTRIES	1,701,638,290	1,701,638,290	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TPC	18,110,000,000	18,110,000,000	-	-
Z-TON GROUP CORP	11,165,553,563	11,165,553,563	2,510,462,563	2,510,462,563
Công ty TNHH máy móc nhựa Bole Việt Nam	2,008,163,500	2,008,163,500	-	-
Công ty TNHH Nga Phú	1,350,000,000	1,350,000,000	-	-
Công ty CP XNK ô tô Long Biên	-	-	1,160,204,796	1,160,204,796
Công ty CP SX xe chuyên dụng và thiết bị môi trường Việt Nam	-	-	455,000,000	455,000,000
Các đối tượng khác	- 10,181,706,815	- 10,181,706,815	2,860,668,685	2,860,668,685
b Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	91,204,096,278	91,204,096,278	30,542,195,134	30,542,195,134

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a Ngắn hạn	36,484,627,809	24,784,346,864
Công ty cổ phần xây lắp Thành An 96	6,640,000,000	-
Công ty CP đầu tư phát triển Tân Thái Hà	2,437,203,704	100,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

CN Công ty TNHH SX TMDV Komarc Games VN	1,668,228,000	1,668,228,000
Công ty cổ phần Đại Long	1,550,000,000	310,000,000
CÔNG TY TNHH VIỆT ĐỨC	1,540,750,000	562,500,000
CÔNG TY TNHH NAM VẠN LÝ	1,395,000,000	
Công ty TNHH TM DV Phương Khanh	1,205,000,000	
Các đối tượng khác	20,048,446,105	22,143,618,864
b Dài hạn	-	-
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	36,484,627,809	24,784,346,864

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Diễn giải	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số khấu trừ trong năm	Số phải nộp cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế Giá trị gia tăng	1,178,739,806	20,387,479,003	1,178,739,806	18,058,655,922	2,328,823,081
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,242,613,837	1,525,004,134			5,767,617,971
Thuế Thu nhập cá nhân	829,585,432	5,945,000	213,969,232		621,561,200
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-				-
Cộng	6,250,939,075	21,922,428,137	1,396,709,038	18,058,655,922	8,718,002,252

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a Ngắn hạn	-	120,158,580
- Chi phí lãi vay	-	120,158,580
b Dài hạn	-	-
Cộng	-	120,158,580

19. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a Ngắn hạn	3,798,311,200	3,770,000,000
Bảo hiểm xã hội	55,811,200	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,742,500,000	3,770,000,000
b Dài hạn	-	-
Cộng	3,798,311,200	3,770,000,000

20. Vay và nợ thuê tài chính

(Được trình bày chi tiết từ trang số 29 đến trang số 30)

21. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	240,000,000,000	-	68,554,452,599	308,554,452,599
- Tăng vốn năm trước				-
- Lãi trong năm trước				-
Số dư đầu năm nay	240,000,000,000	-	68,554,452,599	308,554,452,599
- Tăng trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay			6,100,016,537	6,100,016,537
Số dư cuối năm nay	240,000,000,000	-	74,654,469,136	314,654,469,136

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Lưu Đình Tuấn	50,000,000,000	20.83%	50,000,000,000	20.83%
- Các cổ đông khác	190,000,000,000	79.17%	190,000,000,000	79.17%
Cộng	240,000,000,000	100.00%	240,000,000,000	100.00%

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	240,000,000,000	240,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm/kỳ		
+ Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm/kỳ	240,000,000,000	240,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,000,000	24,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,000,000	24,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	24,000,000	24,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,000,000	24,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	24,000,000	24,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000 VND/CP

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	246,659,593,897	71,777,380,592
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	47,172,653,610	583,538,418
Cộng	293,832,247,507	72,360,919,010

23. Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng bán	231,141,191,476	68,264,321,403
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	47,394,978,015	427,375,765
Cộng	278,536,169,491	68,691,697,168
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	698,559,460	57,124,838
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	698,559,460	57,124,838
25. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	1,344,447,017	1,280,301,347
- Chênh lệch tỷ giá	1,614,000	78,827,081
Cộng	1,346,061,017	1,359,128,428
26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a Chi phí bán hàng	600,918,991	372,906,095
- Chi phí nguyên, vật liệu	32,670,000	4,570,455
- Chi phí nhân công	338,387,077	187,406,000
- Chi phí khấu hao	137,558,175	137,558,175
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	86,387,542	30,650,061
- Chi phí khác bằng tiền	5,916,197	12,721,404
b Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,536,085,981	2,111,491,641
- Chi phí nguyên, vật liệu	21,116,242	36,506,718
- Chi phí nhân công	1,010,620,910	961,562,137
- Chi phí khấu hao	497,077,111	554,523,115
- Thuế, phí, lệ phí	234,123,285	438,094,378
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,773,148,433	120,805,293
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	4,137,004,972	2,857,303,831
27. Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	1,202,020,201	6,381,818,181
- Thu nhập khác		84
Cộng	1,202,020,201	6,381,818,265
28. Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	229,325,446	28,590,029
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3,851,887,895	4,567,041,692
- Giá vốn của tài sản thanh lý		
- Chi phí khác	7,357,676	360,120,131
Cộng	4,088,571,017	4,955,751,852

7386
 TY
 IAN
 N 911
 S H A M P

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7,625,020,671	1,308,886,929
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	7,625,020,671	1,308,886,929
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1,525,004,134	261,777,386
Thuế TNDN truy thu	-	-
Thuế TNDN phải nộp	1,525,004,134	261,777,386

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6,100,016,537	1,047,109,543
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6,100,016,537	1,047,109,543
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	24,266,667	23,205,556
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	251	45

(*): Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế từ các năm trước. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ

31. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2024 là 31.480.982.326 đồng. Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên phong và Ngân hàng BIDV là: 22.647.389.838 đồng

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,480,982,326	-	47,065,827,923	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149,763,808,187	-	34,968,952,748	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	181,244,790,513	-	82,034,780,671	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	69,583,799,581	63,754,311,825
Phải trả người bán, phải trả khác	95,002,407,478	34,312,195,134
Chi phí phải trả	-	120,158,580
Cộng	164,586,207,059	98,186,665,539

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,480,982,326			31,480,982,326
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149,037,098,687	726,709,500		149,763,808,187
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	180,518,081,013	726,709,500	-	181,244,790,513

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,065,827,923			47,065,827,923
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33,992,255,848	976,696,900		34,968,952,748
Cộng	81,058,083,771	976,696,900	-	82,034,780,671

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	63,202,700,175	6,381,099,406		69,583,799,581
Phải trả người bán, phải trả khác	95,002,407,478	-		95,002,407,478
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	158,205,107,653	6,381,099,406	-	164,586,207,059
Số đầu năm				
Vay và nợ	56,871,477,326	6,882,834,499		63,754,311,825
Phải trả người bán, phải trả khác	34,312,195,134	-		34,312,195,134
Chi phí phải trả	120,158,580	-	-	120,158,580
Cộng	91,303,831,040	6,882,834,499	-	98,186,665,539

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	246,659,593,897	47,172,653,610	293,832,247,507
Chi phí bộ phận	231,141,191,476	47,394,978,015	278,536,169,491
Kết quả kinh doanh bộ phận	15,518,402,421	(222,324,405)	15,296,078,016
Các CP không phân bổ theo bộ phận			4,137,004,972
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			11,159,073,044
Doanh thu hoạt động tài chính			698,559,460
Chi phí tài chính			1,346,061,017
Thu nhập khác			1,202,020,201
Chi phí khác			4,088,571,017
Thuế TNDN hiện hành			1,525,004,134
Lợi nhuận sau thuế			6,100,016,537

35. Giao dịch trong năm với các Bên liên quan

a Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên quan
Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT

b Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Năm nay

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

VND
252,000,000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

20. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	58,260,836,389	58,260,836,389	69,109,047,201	60,361,722,829	49,513,512,017	49,513,512,017
Ngân hàng PGBank - Dương Xá	14,304,770,116	14,304,770,116	20,018,057,466	24,389,733,000	18,676,445,650	18,676,445,650
Ngân hàng MSB	4,246,864,543	4,246,864,543	4,595,507,400	1,486,893,629	1,138,250,772	1,138,250,772
Ngân hàng VPBank (1)	2,760,301,270	2,760,301,270	4,832,337,675	14,978,852,000	12,906,815,595	12,906,815,595
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm	-	-	2,214,244,200	2,214,244,200	-	-
Ngân hàng BIDV - CN Hoan Kiếm	16,798,125,460	16,798,125,460	17,298,125,460	17,292,000,000	16,792,000,000	16,792,000,000
Ngân hàng quân đội MB	20,150,775,000	20,150,775,000	20,150,775,000	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4,941,863,786	4,941,863,786	-	2,416,101,523	7,357,965,309	5,752,790,301
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (2)	2,462,553,957	2,462,553,957	-	924,950,523	3,387,504,480	3,387,504,480
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (3)	-	-	-	963,600,000	963,600,000	963,600,000
Ngân hàng Woori	340,810,821	340,810,821	-	-	340,810,821	340,810,821
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (5)	1,605,175,008	1,605,175,008	-	-	1,605,175,008	-
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (6)	533,324,000	533,324,000	-	527,551,000	1,060,875,000	1,060,875,000

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)	Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
b. Vay và nợ dài hạn	6,381,099,406	6,381,099,406	-	501,735,093	6,882,834,499	6,882,834,499
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (2)	3,737,041,453	3,737,041,453			3,737,041,453	3,737,041,453
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-			-	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (3)	-	-		21,792,690	21,792,690	21,792,690
Ngân hàng Woori	92,162,136	92,162,136		78,648,651	170,810,787	170,810,787
Ngân hàng MB - CN Long Biên	-	-			-	-
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (5)	2,551,895,817	2,551,895,817		401,293,752	2,953,189,569	2,953,189,569
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (6)	-	-				
Tổng cộng	69,583,799,581	69,583,799,581	69,109,047,201	63,279,559,445	63,754,311,825	62,149,136,817